

Số: **1043** /CNTT-TK

Hà Nội, ngày **03** tháng 11 năm 2015

V/v: Trả lời Công văn số 914A/XNK-
SPS ngày 28/10/2015 của Cục Xuất
nhập khẩu

Kính gửi:

- Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương);
- Văn phòng Quốc hội.

Trả lời Công văn số 914A/XNK-SPS ngày 28/10/2015 của Cục Xuất nhập khẩu – Bộ Công Thương về việc cung cấp thông tin phục vụ đại biểu Quốc hội (số liệu cung cấp theo công văn số 2623/VPQH-TV ngày 26/10/2015 của Văn phòng Quốc hội), Cục CNTT & Thống kê hải quan-Tổng cục Hải quan có ý kiến như sau:

- Kính gửi Quý Cơ quan số liệu yêu cầu chi tiết trong các Phụ lục đính kèm Công văn này để tham khảo. Lưu ý: toàn bộ số liệu 9 tháng năm 2015 là số liệu sơ bộ, có thể thay đổi so với số liệu chính thức hoặc điều chỉnh;

- Đã gửi trực tiếp đến địa chỉ thư điện tử của cán bộ phụ trách thuộc Văn phòng Quốc hội là luucq@qh.gov.vn và nguyenthitamqh@gmail.com;

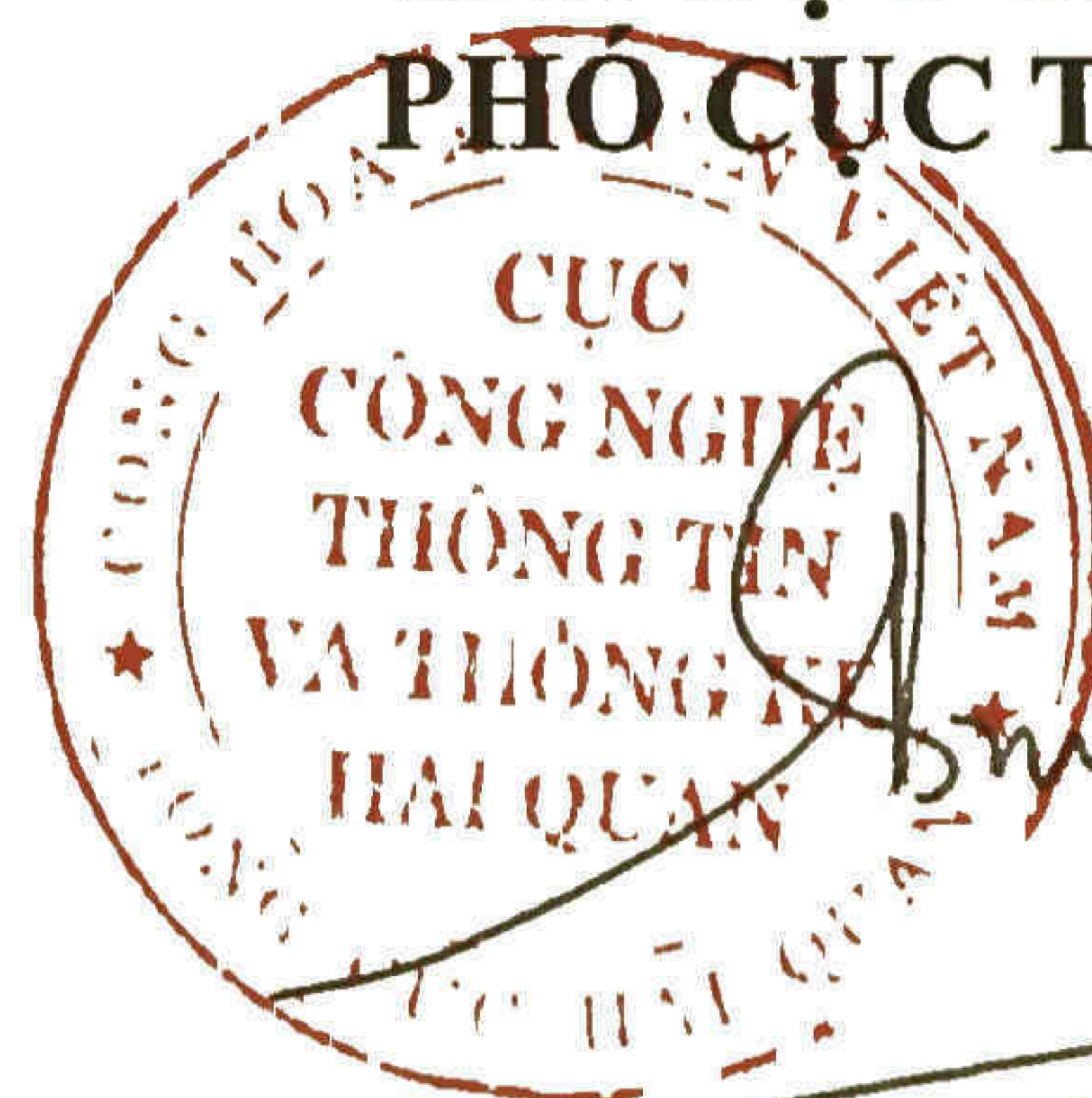
- Đề nghị Cục Xuất nhập khẩu liên hệ với Cục CNTT và Thống kê hải quan (Chuyên viên: Vũ Thùy Linh, điện thoại: 39440833, xin 8654) lấy số liệu bản điện tử.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TKHQ.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Phan Sinh

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC CNTT & THỐNG KÊ HẢI QUAN

Phụ lục 1: Lượng và kim ngạch nhập khẩu bột giấy của Việt Nam
giai đoạn 2012-2014 và 9 tháng năm 2015

(Kèm theo CV số 1043/CNTT-TKHQ ngày 3 /11/2015 của Cục CNTT & Thống kê hải quan)

Năm	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (Triệu USD)
2012	342	121
2013	214	125
2014	223	141
9T/2015	138	88

Phụ lục 2: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam
giai đoạn 2012-2014 và 9 tháng năm 2015

(Kèm theo CV số 1043/CNTT-TKHQ ngày 3 /11/2015 của Cục CNTT & Thống kê hải quan)

Năm	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (Triệu USD)
2012	5.959	814
2013	7.741	1.083
2014	7.201	982
9T/2015	5.493	795

Phụ lục 3: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén sinh học của Việt Nam
giai đoạn 2012-2014 và 9 tháng năm 2015

(Kèm theo CV số 1043/CNTT-TKHQ ngày 3 /11/2015 của Cục CNTT & Thống kê hải quan)

Năm	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (Triệu USD)
2012	29	4
2013	187	24
2014	778	119
9T/2015	871	94

[Handwritten signature]

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC CNTT & THỐNG KÊ HẢI QUAN

Phụ lục 1A: Lượng và kim ngạch nhập khẩu bột giấy của Việt Nam chi tiết theo cửa khẩu nhập năm
2012

(Kèm theo CV số ~~1043~~ /CNTT-TKHQ ngày ~~02~~ /11/2015 của Cục CNTT & Thống kê hải quan)

Tên cửa khẩu	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Cảng Hải Phòng	124.947	76.852.853
Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)	194.097	28.528.226
ICD Sóng thần (Bình dương)	7.819	5.907.620
Cảng Cái Lân (Quảng Ninh)	4.978	3.061.306
Cảng Tổng hợp Bình Dương	3.814	2.393.629
ICD Sotrans-Phước Long 2 (Cảng SG KV IV)	3.150	1.892.619
ICD Phước Long Thủ Đức	1.282	902.408
Cảng Vict	565	755.728
ICD TP.HCM	641	391.027
Các cửa khẩu khác	741	528.232
Tổng cộng	342.033	121.213.646



TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC CNTT & THỐNG KÊ HẢI QUAN

Phụ lục 1B: Lượng và kim ngạch nhập khẩu bột giấy của Việt Nam chi tiết theo cửa khẩu nhập năm
2013

(Kèm theo CV số ~~1043~~¹⁰⁴²/CNTT-TKHQ ngày /11/2015 của Cục CNTT & Thống kê hải quan)

Tên cửa khẩu	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Cảng Hải Phòng	134.254	80.693.376
Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)	57.539	29.214.569
ICD Sóng thần (Bình dương)	13.635	9.662.722
ICD Phước Long Thủ Đức	5.552	3.479.153
Cảng Tổng hợp Bình Dương	1.007	594.013
Cảng Vict	596	432.655
Các cửa khẩu khác	1.328	894.239
Tổng cộng	213.911	124.970.726

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC CNTT & THỐNG KÊ HẢI QUAN

Phụ lục 1C: Lượng và kim ngạch nhập khẩu bột giấy của Việt Nam chi tiết theo cửa khẩu nhập năm
(Kèm theo CV số 144/CNTT-TKHQ ngày 3 /11/2015 của Cục CNTT & Thống kê hải quan)

Tên cửa khẩu	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Cảng Hải Phòng	32.298	19.460.871
Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)	39.870	28.298.515
Cảng dịch vụ Hải phòng	16.580	10.392.758
Dịch vụ Nam Hải	15.548	8.946.749
Nam Hải	13.760	8.843.679
Dịch vụ Hải Phòng	14.443	8.835.850
Cảng Hải An	12.035	6.918.074
GREEN PORT (HP)	11.397	6.777.717
Tân Cảng Hải Phòng	11.202	6.092.676
ICD Tân cảng sóng thần	7.061	5.314.630
Cảng Hải Phòng	7.383	4.409.800
HALALI	6.664	3.799.429
ICD Sóng thần (Bình dương)	4.446	3.179.683
Cảng ICD Phước Long 3	5.346	3.967.332
PTSC Đình Vũ	3.228	1.992.646
Cảng chùa vẽ (Hải Phòng)	3.236	1.777.386
Cảng T.Hợp Bình Dương	2.619	1.761.241
Cảng Ca Hạ Long	3.016	1.703.995
ICD TRANSIMEX SG	1.492	1.159.104
Tân cảng 128	1.668	1.089.920
Các cửa khẩu khác	9.625	6.464.215
Tổng cộng	222.916	141.186.270

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC CNTT & THỐNG KÊ HẢI QUAN

Phụ lục 1D: Lượng và kim ngạch nhập khẩu bột giấy của Việt Nam chi tiết theo cửa khẩu nhập 9 tháng năm 2015
(Kèm theo CV số/ CNTT-TKHQ ngày /11/2015 của Cục CNTT & Thống kê hải quan)

Tên cửa khẩu	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Cảng Cát Lai Hồ Chí Minh	24.949	16.781.361
Dịch vụ Nam Hải	19.546	11.415.590
Tân cảng Hải Phòng	15.738	9.812.066
ICD Tân cảng Sóng Thần	9.254	7.066.147
Cảng Hải An	10.575	6.980.676
GREEN PORT (HP)	10.874	6.014.470
Cảng Đình Vũ Hải Phòng	9.023	5.540.096
Cảng Chùa Vẽ Hải Phòng	8.035	4.785.645
Cảng ICD Phước Long 3	5.896	4.235.698
Cảng Ca Hạ Long	3.000	1.875.000
Cảng Đoàn Xa Hải Phòng	2.587	1.848.633
Cảng T.Hợp Bình Dương	2.963	1.788.354
PTSC Đình Vũ	2.675	1.720.793
CANG VICT	2.675	1.648.485
Nam Hải	2.889	1.623.627
Tân cảng 128	1.751	1.189.865
CT KV M.NAM SOTRANS	1.336	969.199
Cảng Hải Phòng	1.310	820.431
CANG TRANSVINA (HP)	1.051	685.510
Các cửa khẩu khác	1.493	1.081.420
Tổng cộng	137.619	87.883.066

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC CNTT & THỐNG KÊ HẢI QUAN

Phụ lục 2A: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam chi tiết theo cửa khẩu xuất năm
2012

(Kèm theo CV số ~~643~~ /CNTT-TKHQ ngày 3 /11/2015 của Cục CNTT & Thống kê hải quan)

Tên cửa khẩu	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Cảng Cái Lân (Quảng Ninh)	797.592	106.928.911
Cảng Dung Quất - Bến số 1(Quảng Ngãi)	788.121	103.456.328
Cảng Qui Nhơn (Bình Định)	692.572	101.083.663
Cảng Q.Tế Germadept Dung Quất(Q.Ngãi)	528.236	79.802.561
Cảng Vũng áng (Hà Tĩnh)	495.692	69.935.619
Cảng Chân Mây (Thừa Thiên-Huế)	510.197	66.435.555
Cảng Nghi Sơn (Thanh Hoá)	372.230	56.826.450
Cảng Tiên sa (Đà Nẵng)	283.544	37.840.711
Cảng Thép miền nam (Vũng Tàu)	172.500	23.242.500
Cảng Cửa Lò (Nghệ An)	157.470	21.580.220
Cảng Hòn La (Quảng Bình)	105.492	14.428.794
Cảng Nha Trang (Khánh Hoà)	110.650	13.555.200
Cảng SITV (Vũng Tàu)	151.250	12.428.007
Cảng Hải Phòng	85.159	11.654.863
Cảng Xuân Hải (Hà Tĩnh)	66.800	10.153.500
Các cửa khẩu khác	641.334	85.017.106
Tổng cộng	5.958.840	814.369.988



TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC CNTT & THỐNG KÊ HẢI QUAN

Phụ lục 2B: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam chi tiết theo cửa khẩu xuất năm
2013

(Kèm theo CV số ~~1043~~ ¹⁰⁴⁸ /CNTT-TKHQ ngày 3 /11/2015 của Cục CNTT & Thống kê hải quan)

Tên cửa khẩu	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Cảng Qui Nhơn (Bình Định)	1.046.250	155.959.200
Cảng Cái Lân (Quảng Ninh)	1.015.427	137.610.845
Cảng Nghi Sơn (Thanh Hoá)	735.693	114.011.896
Cảng Dung Quất - Bến số 1(Quảng Ngãi)	845.134	113.573.436
Cảng Q.Tế Germadept Dung Quất(Q.Ngãi)	715.498	107.996.881
Cảng Chân Mây (Thừa Thiên-Huế)	588.000	77.801.550
Cảng Vũng áng (Hà Tĩnh)	527.385	73.035.857
Cảng Tiên sa (Đà Nẵng)	410.789	54.656.250
Cảng Cẩm Phả (Quảng Ninh)	229.301	35.673.837
Cảng SITV (Vũng Tàu)	288.625	34.550.760
Cảng Hòn La (Quảng Bình)	179.108	25.246.830
Cảng Cửa Lò (Nghệ An)	177.821	24.371.557
Cảng Hải Phòng	147.728	20.620.353
Cảng Nha Trang (Khánh Hoà)	152.450	19.045.000
Cảng Ba Ngòi (Khánh Hoà)	111.270	15.044.293
Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)	103.845	12.336.369
Các cửa khẩu khác	466.879	61.727.982
Tổng cộng	7.741.204	1.083.262.897

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC CNTT & THỐNG KÊ HẢI QUAN

Phụ lục 2C: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam chi tiết theo cửa khẩu xuất năm 2014

(Kèm theo CV số 104/CNTT-TKHQ ngày 3 /11/2015 của Cục CNTT & Thống kê hải quan)

Tên cửa khẩu	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Cảng Cái Lân (Quảng Ninh)	732.086	101.341.868
Cảng Dung Quất - Bến số 1(Quảng Ngãi)	618.238	80.854.270
Cảng Quy Nhơn Bình Định	580.630	79.247.154
Cảng Nghi Sơn (Thanh Hoá)	557.666	79.163.327
CANG QT GERMADEPT	480.848	71.379.050
Cảng Cái Lân (Quảng Ninh)	413.555	56.060.338
Cảng Chân Mây (Thừa Thiên-Huế)	366.500	47.966.600
Cảng Vũng áng (Hà Tĩnh)	355.744	47.423.982
Cảng Qui Nhơn (Bình Định)	335.450	46.955.500
Cảng Nghi Sơn (Thanh Hoá)	318.043	46.212.576
Cảng Q.Tế Germadept Dung Quất(Q.Ngãi)	224.871	35.641.346
Cảng Chân Mây (Thừa Thiên-Huế)	246.000	32.173.640
Cảng Cẩm Phả (Quảng Ninh)	171.967	22.898.395
CANG SITV (VUNG TAU)	168.525	22.764.862
Cảng Tiên sa (Đà Nẵng)	170.663	22.659.912
Cảng Vũng áng (Hà Tĩnh)	131.885	17.826.525
Cảng Cửa Lò (Nghệ An)	122.364	15.930.758
Cảng Tiên sa (Đà Nẵng)	101.200	13.365.000
Cảng Nha Trang (Khánh Hoà)	89.672	11.201.452
Cảng SITV (Vũng Tàu)	85.300	10.158.784
Cảng Ba Ngòi (Khánh Hoà)	64.688	8.767.793
Cảng Cam ranh (Khánh Hòa)	64.700	8.698.875
Cảng Cửa Lò (Nghệ An)	65.532	8.409.167
Cảng Hòn La (Quảng Bình)	64.310	8.307.135
Cảng Xuân Hà (HT)	46.400	6.858.000
Cảng Hòn La (Quảng Bình)	49.800	6.837.100
Cảng Cẩm Phả (Quảng Ninh)	42.831	6.613.542
Cảng Hải Phòng	41.847	5.980.002
Các cửa khẩu khác	489.796	60.182.739
Tổng cộng	7.201.110	981.879.691

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC CNTT & THỐNG KÊ HẢI QUAN

Phụ lục 2D: Lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam chi tiết theo cửa khẩu xuất 9 tháng năm 2015

(Kèm theo CV số 043/CNTT-TKHQ ngày 3 /11/2015 của Cục CNTT & Thống kê hải quan)

Tên cửa khẩu	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa)	834.826	121.231.933
Cảng Cái Lân (Quảng Ninh)	836.636	120.197.272
Cảng Quy Nhơn (Bình Định)	844.580	119.801.697
Cảng Dung Quất - Bsố 1	601.918	85.826.807
Cảng QT GERMADEPT	499.778	77.895.468
Cảng Vũng Áng (Hà Tĩnh)	275.038	39.169.035
Cảng SITV (Vũng Tàu)	211.000	29.312.700
Cảng Tiên sa (Đà Nẵng)	204.433	29.058.067
Cảng Cửa Lò (Nghệ An)	182.410	25.649.805
Cảng Cam ranh (Khánh Hòa)	147.013	20.813.798
Cảng Hòn La (Quảng Bình)	119.426	17.089.034
Cảng Hải Phòng	72.709	10.939.310
Cảng Cẩm Phả (Quảng Ninh)	37.654	8.734.474
Cảng Xuân Hải (HT)	27.200	4.129.600
Cảng Cần Thơ	21.200	3.341.400
Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)	26.620	3.291.584
Cảng Cửa Việt (Quảng Trị)	21.419	3.142.619
Cảng Gò Dầu (P.Thái)	16.165	2.496.109
Cảng Hải Thịnh (Nam Định)	15.895	2.405.085
Cảng Nha Trang (KH)	15.663	2.093.489
Cảng Thanh Hoá	10.840	1.658.520
Các cửa khẩu khác	471.055	67.186.071
Tổng cộng	5.493.480	795.463.878

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC CNTT & THỐNG KÊ HẢI QUAN

Phụ lục 3A: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén sinh học (viên nén gỗ, viên nén mùn
cưa,...) của Việt Nam chi tiết theo cửa khẩu xuất năm 2012
(Kèm theo CV số ~~104~~¹⁰⁴/CNTT-TKHQ ngày 3 /11/2015 của Cục CNTT & Thống kê hải quan)

Tên cửa khẩu	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)	25.119	3.515.688
ICD III -Transimex (Cang SG khu vuc IV)	1.709	243.999
Cảng Hải Phòng	1.125	154.654
Các cửa khẩu khác	602	78.526
Tổng cộng	28.555	3.992.867

A

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC CNTT & THỐNG KÊ HẢI QUAN

Phụ lục 3B: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén sinh học (viên nén gỗ, viên nén mùn cưa,...) của Việt Nam chi tiết theo cửa khẩu xuất năm 2013

(Kèm theo CV số ~~1042~~ /CNTT-TKHQ ngày 2 /11/2015 của Cục CNTT & Thống kê hải quan)

Tên cửa khẩu	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)	66.350	9.150.962
ICD III -Transimex (Cang SG khu vuc IV)	70.667	8.544.075
Cảng Qui Nhơn (Bình Định)	30.582	4.095.000
Cảng Vict	5.964	788.688
Các cửa khẩu khác	13.419	1.804.730
Tổng cộng	186.983	24.383.455

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC CNTT & THỐNG KÊ HẢI QUAN

Phụ lục 3C: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén sinh học (viên nén gỗ, viên nén mùn
cưa,...) của Việt Nam chi tiết theo cửa khẩu xuất năm 2014
(Kèm theo CV số 1043/CNTT-TKHQ ngày 3 /11/2015 của Cục CNTT & Thống kê hải quan)

Tên cửa khẩu	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)	459.096	70.899.141
Cảng Qui Nhơn (Bình Định)	93.932	13.415.284
ICD III -Transimex (Cang SG khu vực IV)	46.037	6.765.963
CT KV M.NAM SOTRANS	41.761	6.340.483
Cảng Tân cảng (Hồ Chí Minh)	31.145	4.963.638
Cảng Qui Nhơn (Bình Định)	26.111	3.900.022
Cảng Phú Hữu	27.587	3.884.328
ICD TRANSIMEX SG	8.048	1.225.057
Cảng Khánh Hội (HCM)	7.000	1.001.000
Các cửa khẩu khác	37.318	6.113.681
Tổng cộng	778.035	118.508.596



TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC CNTT & THỐNG KÊ HẢI QUAN

Phụ lục 3D: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén sinh học (viên nén gỗ, viên nén mùn cưa...)
của Việt Nam chi tiết theo cửa khẩu xuất 9 tháng năm 2015
(Kèm theo CV số/043/CNTT-TKHQ ngày 3/11/2015 của Cục CNTT & Thống kê hải quan)

Tên cửa khẩu	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)	484.311	52.565.246
Cảng Phú Hữu	134.808	14.572.095
Cảng Qui Nhơn (Bình Định)	134.927	14.226.903
Cảng Đồng Nai	56.151	5.671.216
Cảng Đình Vũ (HP)	21.220	2.173.698
CT KV M.NAM SOTRANS	9.464	1.132.362
Bến cảng TH Thị Vải	10.000	1.030.000
Các cửa khẩu khác	20.738	2.184.009
Tổng cộng	871.619	93.555.529

